

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2025/DS-PT  
Ngày 06-01-2025  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;

Ông Phan Trí Dũng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2024 và ngày 06 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 542/2024/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 498/2024/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 590/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 2000; địa chỉ: số H G, khu phố C, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: tổ C, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

**- Bị đơn:**

1. Bà Lê Ngọc Ngân H, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ C, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ B, khu phố D, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ B, khu phố D, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Trần Hoan K, sinh năm 1982, địa chỉ: tổ C, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N; bị đơn ông Nguyễn Văn L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm:*

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2024; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 29/5/2024; bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N trình bày:*

Ông Nguyễn Trọng N với ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H có mối quan hệ quen biết và là hàng xóm cũ của nhau. Ông L và bà H có hỏi vay tiền của ông N để thực hiện việc kinh doanh bất động sản. Theo đó, ông L và bà H đã vay của ông N số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 26/5/2021, ông N và ông L, bà H đã lập Hợp đồng vay tiền đề ngày 26/5/2021 có chữ ký xác nhận, lãn tay của ông N, ông L, bà H. Các bên thống nhất thời hạn vay là 06 năm kể từ ngày hai bên ký kết Hợp đồng vay tiền nêu trên. Lãi suất thỏa thuận là 35.000.000 đồng/tháng và ông N sẽ được nhận tiền lãi hàng tháng vào ngày 25 đến ngày 30. Toàn bộ nội dung thỏa thuận đã thể hiện cụ thể tại Hợp đồng vay tiền nêu trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đến giữa năm 2022, ông N nhận thấy ông L và bà H gặp khó khăn trong việc trả tiền lãi hàng tháng cho ông N. Vì vậy, ông N với ông L và bà H đã thống nhất thỏa thuận lại mức lãi suất. Theo đó, các bên thỏa thuận mức lãi suất đối với khoản vay 1.500.000.000 đồng nêu trên là 30.000.000 đồng/tháng.

Thế nhưng, từ tháng 11 năm 2023 đến nay, ông L và bà H không thực hiện nghĩa vụ trả lãi hàng tháng cho ông N với số tiền 30.000.000 đồng phát sinh từ khoản vay 1.500.000.000 đồng mà các bên đã thỏa thuận. Vì vậy, ngày 04/12/2023, ông N đã gửi thông báo về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đến ông L và bà H để yêu cầu các ông bà phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi hàng tháng cho ông N theo Hợp đồng vay tiền mà các bên đã ký kết nhưng các ông bà vẫn không thực hiện. Đến ngày 08/01/2024, ông L đã trả cho ông N 750.000.000 đồng tiền nợ gốc vì ông L cho rằng ông chỉ vay 750.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại ông L yêu cầu ông N liên hệ bà H để giải quyết, không liên quan gì đến ông L. Ông N không đồng ý nên đã yêu cầu ông L và bà H phải liên đới trả lại cho ông N số tiền còn lại là 750.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2021 mà các bên đã ký kết. Ngày 19/3/2024, ông N đã gửi thông báo về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu trả nợ đến ông L và bà H, yêu cầu ông L và bà H phải liên đới trả lại ông N số tiền 750.000.000 đồng còn lại. Tuy nhiên, ông L không đồng ý và không trả lại số tiền vay còn lại. Ông N cũng liên hệ bà H yêu

cầu bà liên đới cùng ông L trả lại ông N số tiền nợ gốc còn lại nhưng bà H đã rời khỏi nơi cư trú, chặn tất cả các phương thức liên lạc.

Nhận thấy, việc ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H không trả lại cho ông N số tiền vay còn lại là 750.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền đề ngày 26/5/2021 là vi phạm pháp luật, vi phạm thỏa thuận của hai bên, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N. vì vậy, ông Nguyễn Trọng N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2021 được ký kết giữa ông Nguyễn Trọng N với ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H chấm dứt từ ngày 19/3/2024 theo quy định tại Điều 422, Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn Trọng N số tiền nợ gốc còn lại là 750.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Trọng N tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm tạm tính là ngày 01/10/2024 (183 ngày) với mức lãi suất 10%/năm là:  $750.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 183 \text{ ngày} = 37.602.740 \text{ đồng}$ .

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn Trọng N số tiền lãi trên nợ gốc chưa trả từ ngày 09/01/2024 đến ngày 19/3/2024 căn cứ theo Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức lãi suất 20%/năm là:  $750.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 70 \text{ ngày} = 28.767.123 \text{ đồng}$  (Hai mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng);

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn Trọng N số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 09/01/2024 đến ngày 19/3/2024 căn cứ theo Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng, tạm tính là  $750.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 150\% \times 70 \text{ ngày} = 43.150.685 \text{ đồng}$  (Bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông N yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đối với bị đơn:

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2021 được ký kết giữa ông Nguyễn Trọng N với ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H chấm dứt từ ngày 19/3/2024.

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn T1 thanh toán nợ gốc chưa trả là: 750.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn Trọng N số tiền lãi trên nợ gốc chưa trả từ ngày 09/01/2024 đến ngày 19/3/2024 căn cứ theo Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức lãi suất 20%/năm là:  $750.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 70$

ngày = 28.767.123 đồng; từ ngày 01/4/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2024) với số tiền 29.383.562 đồng.

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn Trọng N số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 09/01/2024 đến ngày 19/3/2024 với mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng, tạm tính là 750.000.000 đồng x 20%/năm x 150% x 70 ngày = 43.150.685 đồng.

*Theo đơn phản tố đề ngày 21/6/2024, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông L thừa nhận có ký hợp đồng vay tiền đề ngày 26/5/2021 tuy nhiên ông L và bà H vay riêng, mỗi người vay 750.000.000 đồng nhưng hợp đồng do ông N đánh máy nên đánh nội dung bà H và ông L vay 1.500.000.000 đồng, thực tế ông L chỉ vay 750.000.000 đồng, do đọc không kỹ nội dung nên mới ký vào hợp đồng vay tiền.

Mỗi tháng ông L và bà H có trả lãi cho ông N 35.000.000 đồng (mỗi người góp một nửa tiền) từ ngày 25/6/2021 đến ngày 26/4/2022, tổng cộng là 385.000.000 đồng. Đến ngày 26/5/2022 đến ngày 26/9/2023, ông L và bà H thanh toán 30.000.000 đồng/tháng (mỗi người góp một nửa tiền), tổng cộng là 510.000.000 đồng. Từ ngày 26/10/2023 đến ngày 26/12/2023 ông L thanh toán 15.000.000 đồng/tháng. Tổng số tiền lãi ông L và bà H đã thanh toán cho nguyên đơn là 940.000.000 đồng (trong đó số tiền lãi bà H đã trả là 447.500.000 đồng, ông L đã trả là 497.500.000 đồng). Từ sau ngày 08/01/2024 đến nay ông L không thanh toán tiền lãi nữa vì ông L đã trả tiền nợ gốc 750.000.000 đồng cho ông N, có giấy xác nhận của ông N và sau đó ông L không thanh toán lãi cho ông N nữa.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L xác định đã thanh toán xong tiền vay nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông L yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính về hành vi cho vay lãi nặng đối với nguyên đơn theo quy định tại Nghị định số 144/2021/NĐ-CP của Chính Phủ.

Ngoài ra, bị đơn ông Nguyễn Văn L có đơn phản tố đòi với nguyên đơn như sau: Ông L xác định lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2021 là cao vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật nên ông L phản tố yêu cầu khấu trừ lãi suất theo qui định của pháp luật đối với số tiền vay gốc 750.000.000 đồng với mức lãi suất là 0,833%/tháng, số tiền còn lại nguyên đơn phải trả lại cho ông L, cụ thể như sau:

- Từ ngày 25/6/2021 đến ngày 26/4/2022, ông L và bà H đã thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi tổng cộng là 385.000.000 đồng, trong đó phần lãi của ông L thanh toán là 385.000.000 đồng : 2 = 192.500.000 đồng. Tiền lãi theo qui định của pháp luật là: 750.000.000 đồng x 0,833%/tháng x 11 tháng = 68.728.000 đồng. Như vậy, nguyên đơn phải trả lại số tiền là: 192.500.000 đồng - 68.728.000 đồng = 123.772.000 đồng.

- Từ ngày 26/5/2022 đến ngày 26/9/2023, ông L và bà H thanh toán 30.000.000 đồng/tháng tổng cộng là 17 tháng là 510.000.000 đồng, trong đó phần lãi của ông L thanh toán là  $510.000.000 \text{ đồng} : 2 = 255.000.000 \text{ đồng}$ . Tiền lãi theo qui định của pháp luật là:  $750.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng} = 106.216.000 \text{ đồng}$ . Như vậy, nguyên đơn phải trả lại số tiền là:  $255.000.000 \text{ đồng} - 106.216.000 \text{ đồng} = 148.784.000 \text{ đồng}$ .

- Từ ngày 26/10/2023 đến 26/12/2023, ông L thanh toán lãi là 45.000.000 đồng. Tiền lãi theo qui định của pháp luật là:  $750.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 18.744.000 \text{ đồng}$ . Như vậy, nguyên đơn phải trả lại số tiền là:  $45.000.000 \text{ đồng} - 18.744.000 \text{ đồng} = 26.256.000 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền bị đơn ông L yêu cầu nguyên đơn trả lại là 298.812.000 đồng. Số tiền lãi 5.000.000 đồng bị đơn thanh toán sau cùng bị đơn không yêu cầu nguyên đơn trả lại.

*Theo đơn phản tố đề ngày 25/6/2024, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà lê Ngọc Ngân H trình bày:*

Bà H thừa nhận có ký hợp đồng vay tiền đề ngày 26/5/2021 nhưng ông L và bà H vay riêng, mỗi người vay 750.000.000 đồng. Do ông N đánh máy nên ghi nội dung bà H và ông L vay 1.500.000.000 đồng, thực tế bà H chỉ vay 750.000.000 đồng, do đọc không kỹ nội dung nên mới ký vào hợp đồng vay tiền này.

Mỗi tháng ông L và bà H có trả lãi cho ông N 35.000.000 đồng (mỗi người góp một nửa tiền) từ ngày 25/6/2021 đến ngày 26/4/2022, tổng cộng là 385.000.000 đồng. Từ ngày 26/5/2022 đến ngày 26/9/2023, ông L và bà H thanh toán 30.000.000 đồng/tháng (mỗi người góp một nửa tiền), tổng cộng là 510.000.000 đồng. Thời gian từ ngày 26/9/2023 bà H chưa thanh toán lãi vì nguyên đơn nói sẽ giảm lãi cho bà H 03 tháng là tháng 10, 11, 12/2023 nên 03 tháng này bà H mới không thanh toán lãi chứ không phải tự ý không thanh toán.

Đến tháng 01/2024, nguyên đơn có đến nhà bà H trao đổi do hiện nay bà H khó khăn, hai bên cũng là bà con với nhau nên đồng ý không tính lãi suất cho bà H nữa, còn tiền gốc sẽ trả bằng hình thức nguyên đơn thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn tại ngân hàng bằng số tiền 750.000.000 đồng mà bà H đã vay của nguyên đơn và bà H vay dưới hình thức bà H trả tiền gốc và lãi hàng tháng cho ngân hàng. Bà H đồng ý với thỏa thuận này nhưng sau đó nguyên đơn đã vay ngân hàng nhiều hơn số tiền 750.000.000 đồng, buộc bà H phải trả tiền lãi cho ngân hàng mà không được trả tiền nợ gốc cho ngân hàng, bà H không đồng ý về việc này.

Sau đó thì nguyên đơn đã khởi kiện bà H tại TAND thành phố T. Tổng số tiền lãi ông L và bà H đã thanh toán cho nguyên đơn là 940.000.000 đồng (trong đó số tiền lãi bà H đã trả là 447.500.000 đồng, ông L đã trả là 497.500.000 đồng).

Việc thanh toán lãi như đã trình bày ở trên được thực hiện bằng thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng, bà H dùng số tài khoản của bà để chuyển cho nguyên đơn. Bà H xác định số tiền vay còn lại là nợ riêng của bà H, không phải

nợ chung của bà H và ông L. Tuy nhiên, hiện tại khoản nợ vay này chưa đến hạn nên bà H không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền lãi vượt quá qui định của pháp luật mà bà H đã thanh toán cho ông N như sau:

- Từ ngày 25/6/2021 đến ngày 26/4/2022, ông L và bà H đã thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi tổng cộng là 385.000.000 đồng, trong đó phần lãi của bà H thanh toán là  $385.000.000 \text{ đồng} : 2 = 192.500.000 \text{ đồng}$ . Tiền lãi theo qui định của pháp luật là:  $750.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} = 68.728.000 \text{ đồng}$ . Như vậy, nguyên đơn phải trả lại bà H số tiền là:  $192.500.000 \text{ đồng} - 68.728.000 \text{ đồng} = 123.772.000 \text{ đồng}$ .

- Từ ngày 26/5/2022 đến ngày 26/9/2023, ông L và bà H thanh toán 30.000.000 đồng/tháng tổng cộng là 17 tháng là 510.000.000 đồng, trong đó phần lãi của bà H thanh toán là  $510.000.000 \text{ đồng} : 2 = 255.000.000 \text{ đồng}$ . Tiền lãi theo qui định của pháp luật là:  $750.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng} = 106.216.000 \text{ đồng}$ . Như vậy, nguyên đơn phải trả lại bà H số tiền là:  $255.000.000 \text{ đồng} - 106.216.000 \text{ đồng} = 148.784.000 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng bà H yêu cầu nguyên đơn phải trả lại tiền lãi là 272.556.000 đồng. Hiện tại bà H yêu cầu nguyên đơn phải trừ số tiền này vào số tiền gốc 750.000.000 đồng mà bà H còn nợ của bị đơn, cụ thể là  $750.000.000 \text{ đồng} - 272.556.000 \text{ đồng} = 477.444.000 \text{ đồng}$ . Bà H cho rằng thời hạn vay là 06 năm, hiện chưa hết hạn hợp đồng cho nên đề nghị được trả gốc và lãi hàng tháng theo lãi suất của Bộ luật dân sự là 10%/năm trong thời hạn 03 năm cho đến khi kết thúc hợp đồng và hết số nợ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Trần Hoan K trình bày:* Việc vay mượn của ông L, bà H không liên quan đến bà T, ông K. Bà T, ông K đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST ngày 26/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H như sau:

1.1. Chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2021 được ký kết giữa ông Nguyễn Trọng N với ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H.

1.2 Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới thanh toán tiền vay cho ông Nguyễn Trọng N bao gồm các khoản tiền sau:

- Tiền gốc: 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

- Tiền lãi chậm thanh toán: 58.150.685 đồng (Năm mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Tổng cộng là: 808.150.685 đồng (T2 trăm lẻ tám triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn là 43.150.685 đồng (Bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H đối với nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N về việc buộc nguyên đơn trả lại phần tiền lãi vượt quá qui định của pháp luật.

Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N phải trả lại cho bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H số tiền 202.500.000 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Khấu trừ số tiền nguyên đơn phải trả cho các bị đơn vào số tiền vay gốc mà các bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn, số tiền còn lại bị đơn bà Lê Ngọc Ngân H, ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N là 605.650.685 đồng, trong đó:

- Tiền vay gốc là: 547.500.000 đồng (Năm trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Lãi chậm thanh toán là: 58.150.685 đồng (Năm mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Ngọc Ngân H, ông Nguyễn Văn L đối với nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N về việc yêu cầu trả lại bà H, ông L số tiền lãi vượt quá qui định của pháp luật là 368.868.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tám triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/9/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo, đề nghị sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông L liên đới với bà Lê Ngọc Ngân H trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

Ngày 10/9/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N kháng cáo, đề nghị sửa bản án theo hướng tính lại số tiền lãi vượt quá mà ông N phải hoàn trả cho bị đơn theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông Nguyễn Văn L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các bên thừa nhận ký hợp đồng vay tiền; thừa nhận đã nhận đủ số tiền vay, số tiền đã trả, số tiền còn nợ; số tiền lãi thực tế đã nhận. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã có thông báo về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng vay tiền trước hạn là phù hợp. Căn cứ Hợp đồng vay tiền các bên đang tranh chấp không thể hiện số tiền của mỗi bị đơn vay của nguyên đơn và trách nhiệm trả nợ nên cấp sơ thẩm buộc các bị đơn phải liên đới trả lại số tiền nợ gốc còn lại là có căn cứ. Đồng thời cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn hoàn trả lại khoản tiền lãi đã nhận vượt quá quy định của pháp luật và khấu trừ vào số tiền bị đơn là đúng pháp luật.

Do đó, đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 26/8/2024, TAND thành phố T xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 09/9/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo; ngày 10/9/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N kháng cáo là trong hạn luật định, đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất khai nhận: Ông Nguyễn Trọng N, ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H là hàng xóm của nhau, bà H và ông N còn có quan hệ họ hàng. Vào ngày 26/5/2021, ông N có cho ông L và bà H vay số tiền 1.500.000.000 đồng, không thế chấp tài sản. Lãi suất thỏa thuận 35.000.000 đồng/tháng, đến tháng 5/2022 tiền lãi giảm xuống còn 30.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay 06 năm tính từ ngày 26/5/2021 đến ngày 26/5/2027, tiền lãi trả hàng tháng. Việc vay mượn giữa các bên có lập hợp đồng thành 04 bản, trong đó nguyên đơn giữ 02 bản, bị đơn mỗi người giữ 01 bản. Hai bên thỏa thuận tiền lãi do bà H chuyển trực tiếp cho ông N. Từ tháng 10/2023 đến tháng 01/2024 thì bà H không tiếp tục trả lãi nên ông L trực tiếp chuyển khoản cho ông N số tiền lãi 15.000.000 đồng/tháng. Ngày 08/01/2024, ông L đã chuyển trả cho ông N số tiền gốc là 750.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền lãi. Ông N có viết giấy biên nhận cho ông L. Kể từ ngày 09/01/2024 trở về sau ông L, bà H không tiếp tục trả lãi. Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N:

Nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền lãi ông N nhận của ông L và bà H là 940.000.000 đồng là không chính xác, thực tế ông N chỉ nhận tổng số tiền lãi là 738.000.000 đồng. Lời trình bày của ông N không được các bị đơn thừa nhận. Xét tại thông báo về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đề ngày 04/12/2023 và Thông báo về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu trả nợ đề ngày 19/3/2024 của ông N gửi ông L và bà H đều thể hiện *“tuy nhiên từ tháng 11/2023 đến nay ông bà không thực hiện nghĩa vụ trả lãi hàng tháng cho tôi với số tiền 30.000.000 đồng phát sinh từ khoản vay 1.500.000.000 đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2021”*. Như vậy, trước khi tiến hành khởi kiện thì ý chí của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo thỏa thuận tính từ tháng 11/2023, không yêu cầu số tiền lãi mà các bị đơn thanh toán chưa đầy đủ trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng vay tiền. Mặt khác, tại đơn khởi kiện nguyên đơn cũng xác định đến tháng 11/2023 các bị đơn không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả lãi vay với số tiền 30.000.000 đồng/tháng và tại văn bản trình bày đề ngày 29/5/2024 (BL 22) nguyên đơn cũng xác nhận *“trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà H thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi hàng tháng cho tôi theo Hợp đồng vay tiền đề ngày 26/5/2021, đến khoảng cuối năm 2023 sau khi mất khả năng chi trả ông L đã thay bà H trả cho tôi một phần tiền lãi...”*. Do đó, cấp sơ thẩm xác định các bị đơn đã thanh toán đủ và đúng lãi suất cho nguyên đơn theo thỏa thuận giữa các bên từ thời điểm vay tiền đến tháng 11/2023 với số tiền nêu trên là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L:

Căn cứ Hợp đồng vay tiền (BL 05-06) và Giấy giao nhận tiền (BL 03-04) cùng đề ngày 26/5/2021 giữa ông Nguyễn Trọng N với ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H thể hiện ông N cho ông L và bà H cùng vay số tiền 1.500.000.000 đồng, ông L và bà H đã nhận đủ. Tại các văn bản này không thể hiện nội dung ông L và bà H mỗi người vay riêng 750.000.000 đồng và trách nhiệm phải trả riêng số tiền trên. Ông L và bà H không có căn cứ chứng minh về việc ông N biết việc ông L và bà H vay riêng. Đồng thời, quá trình tố tụng ông L và bà H cũng xác nhận hàng tháng bà H thay mặt ông L để chuyển tiền lãi cho ông N cho đến tháng 9/2023, từ tháng 10/2023 thì ông L mới trực tiếp đưa tiền lãi riêng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà H và ông L phải có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền vay theo quy định tại Điều 289 Bộ luật dân sự là phù hợp.

Theo nội dung hợp đồng các bên thỏa thuận lãi suất 35.000.000 đồng/tháng (tương ứng với 2,3%/tháng); từ ngày 26/5/2022 đến ngày 26/9/2023 là 30.000.000 đồng/tháng (tương ứng 2%/ tháng). Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự thì: *“...Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...”*. Như vậy, dù nguyên đơn và bị đơn cùng tự nguyện thỏa thuận mức trả lãi nêu trên nhưng việc thỏa thuận này là vi phạm quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn, buộc nguyên đơn hoàn trả lại số tiền lãi đã nhận vượt quá quy định là phù hợp.

Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xác định ông L chỉ vay số tiền 750.000.000 đồng và đến ngày 08/01/2024 ông L trả xong cho ông N. Bà H cũng xác nhận trong quá trình thực hiện Hợp đồng vay cho đến tháng 10/2023, ông L đều đưa đầy đủ tiền lãi để bà trả cho ông N nên số tiền 149.406.000 đồng theo đơn phản tố của ông L là đúng. Tuy nhiên như đã phân tích ở trên có căn cứ xác định ông L và bà H cùng có trách nhiệm liên đới đối với khoản vay của ông N nên trường hợp ông L phải cùng trả số tiền nợ còn lại cho ông N thì ông L được quyền khởi kiện bà H tại một vụ kiện khác để yêu cầu bà H phải thanh toán lại số tiền ông L đã trả thay cho bà H và số tiền lãi ông N phải hoàn trả lại do vượt mức quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên nhận thấy, tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N, bị đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 147, 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ Điều 117, 398, 463, 465, 466, 467 và Điều 468 Bộ luật dân sự,

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N.
2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L.
3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H như sau:

3.1.1. Chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2021 được ký kết giữa ông Nguyễn Trọng N với ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H.

3.1.2 Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới thanh toán tiền vay cho ông Nguyễn Trọng N bao gồm các khoản tiền sau:

- Tiền gốc: 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).
- Tiền lãi chậm thanh toán: 58.150.685 đồng (năm mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Tổng cộng là: 808.150.685 đồng (tám trăm lẻ tám triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

3.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn là 43.150.685 đồng (bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

3.3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H đối với nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N về việc buộc nguyên đơn trả lại phần tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật.

Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N phải trả lại cho bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Lê Ngọc Ngân H số tiền 202.500.000 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Khấu trừ số tiền nguyên đơn phải trả cho các bị đơn vào số tiền vay gốc mà các bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn, số tiền còn lại bị đơn bà Lê Ngọc Ngân H, ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N là 605.650.685 đồng, trong đó:

- Tiền vay gốc là: 547.500.000 đồng (năm trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Lãi chậm thanh toán là: 58.150.685 đồng (năm mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự

3.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Ngọc Ngân H, ông Nguyễn Văn L đối với nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N về việc yêu cầu trả lại bà H, ông L số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật là 368.868.000 đồng (ba trăm sáu mươi tám triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

3.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N phải nộp 12.282.534 đồng (mười hai triệu hai trăm tám mươi hai nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng) được khấu trừ vào 17.752.000 đồng (mười bảy triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001300 ngày 15/4/2024 và số tiền 1.797.945 đồng (một triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001557 ngày 03/6/2024

của Chi cục thi hành án thành phố T. Hoàn trả nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N số tiền còn thừa là 7.267.411 đồng (bảy triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm mười một đồng).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H phải liên đới nộp số tiền 41.985.921 đồng (bốn mươi một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi một đồng), được khấu trừ vào 7.470.300 đồng (bảy triệu bốn trăm bảy mươi nghìn ba trăm đồng) tạm ứng án phí ông L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000124 ngày 01/7/2024 của Chi cục thi hành án thành phố T và 6.813.900 đồng (sáu triệu tám trăm mười ba nghìn chín trăm đồng) bà Lê Ngọc Ngân H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000128 ngày 02/7/2024 của Chi cục thi hành án thành phố T. Ông Nguyễn Văn L, bà Lê Ngọc Ngân H còn phải liên đới nộp số tiền 27.701.721 đồng (hai mươi bảy triệu bảy trăm lẻ một nghìn bảy trăm hai mươi một đồng).

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Trọng N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004263 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000492 ngày 11/9/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Văn Luật**

**Phan Trí Dũng**

**Trần Thị Thắm**